

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Tài Sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	405.178.147.817	394.541.253.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.766.854.744	856.443.585
1. Tiền	111	6.766.854.744	856.443.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	223.000.000.000	252.192.638.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	223.000.000.000	252.192.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77.898.149.662	51.206.059.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	61.846.714.033	46.845.112.940
2. Trả trước cho người bán	132	9.136.714.121	5.646.724.139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.914.721.508	1.178.617.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.464.394.780)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	95.371.428.482	88.817.399.087
1. Hàng tồn kho	141	95.371.428.482	89.116.269.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(298.870.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.141.714.929	1.468.711.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.022.992.929	1.349.989.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	118.722.000	118.722.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	104.141.772.495	85.171.561.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.962.324.815	1.041.544.103
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		

Tài Sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.962.324.815	1.041.544.103
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	87.775.165.862	67.769.456.765
1. TSCĐ hữu hình	221	84.992.729.554	64.799.742.049
- Nguyên giá	222	181.796.478.532	157.161.199.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(96.803.748.978)	(92.361.457.318)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	2.782.436.308	2.969.714.716
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.204.168.022)	(2.016.889.614)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.130.181.818	658.598.168
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.130.181.818	658.598.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.897.500.000	14.589.961.984
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.897.500.000	11.897.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.192.413.670)	(10.499.951.686)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.376.600.000	1.112.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.376.600.000	1.112.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	509.319.920.312	479.712.814.325
C. Nợ phải trả	300	166.423.534.947	120.726.948.990
I. Nợ ngắn hạn	310	121.395.021.997	97.042.985.307

Tài Sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.181.738.998	9.556.221.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.665.838.288	7.987.280.455
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.057.886.455	7.798.459.200
4. Phải trả người lao động	314	24.283.769.254	18.696.897.871
5. Chi phí phải trả	315	6.104.396.054	5.691.113.230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.447.380.193	265.687.453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.999.995.608	8.914.827.006
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.248.351.959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31.654.017.147	35.884.146.245
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	45.028.512.950	23.683.963.683
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	40.895.436.823	22.330.520.453
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.133.076.127	1.353.443.230
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	342.896.385.365	358.985.865.335
I. Vốn chủ sở hữu	410	342.896.385.365	358.985.865.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	307.249.526.616	307.249.526.616
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		

Tài Sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.646.858.749	51.736.338.719
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	509.319.920.312	479.712.814.325

TP.Cao Lãnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thu Cúc


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	345.238.354.698	318.965.131.244
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	2.129.037.274	312.668.670
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	343.109.317.424	318.652.462.574
4. Giá vốn hàng bán	11	262.158.311.689	248.705.092.764
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	80.951.005.735	69.947.369.810
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	15.781.965.483	18.695.830.053
7. Chi phí tài chính	22	-435.384.969	6.551.609.889
- Trong đó : Chi phí lãi vay		366.153.047	530.714.635
8. Chi phí bán hàng	23	22.151.776.565	20.775.837.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	43.567.115.947	38.803.396.315
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	31.449.463.675	22.512.356.137
11. Thu nhập khác	31	6.732.153.267	7.994.181.021
12. Chi phí khác	32	2.666.613.918	529.664.742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.065.539.349	7.464.516.279
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	35.515.003.024	29.976.872.416
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	7.817.303.669	6.480.066.168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27.697.699.355	23.496.806.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		

TP.Cao Lãnh, Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thu Cúc

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày : 01/01/2015 đến hết ngày :31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH MTV Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 79/QĐ-UBND-TL ngày 29/06/2010 và theo giấy chứng nhận kinh doanh số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi ngày 05/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký KD, vốn điều lệ của Công ty là 307.249.526.616 đồng.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2015 là : 307.249.526.616

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính : Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các Đơn vị trực thuộc :

- Xí nghiệp xây dựng, Xí nghiệp cơ khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc
- Sàn giao dịch bất động sản
- Ban Quản lý Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

3. Các Công ty con

Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 2.717.000.000 đồng

Công ty cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường số 3, khu liên hợp thể dục thể thao, phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.
- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 9.180.500.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hoá, VLXD, vận tải hàng hoá, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc
 - + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước.
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**
Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.
4. **Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như : Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Căn cứ để tính quỹ lương năm 2015 như sau :

- Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng của người lao động
- Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng của viên chức quản lý
- Tiền lương bình quân năm trước
- Số lao động bình quân năm trước, số lao động bình quân năm nay.
- Lợi nhuận thực hiện chưa lương năm trước và năm nay.
- Lợi nhuận trước thuế năm trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng : Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 22%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.766.854.744	856.443.585
a	Tiền mặt tại quỹ	5.346.981.389	163.374.372
b	Tiền gửi ngân hàng	1.419.873.355	693.069.213
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	1.400.183.261	655.848.737
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	1.067.719	12.562.968
	- Tại Ngân hàng Phương Nam ĐT	13.943.927	20.038.260
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	4.678.448	4.619.248
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	252.192.638.889	252.192.638.889
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	223.000.000.000	252.192.638.889
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	78.494.582.238	51.206.059.872
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.846.714.033	46.845.112.940
b	Trả trước cho người bán	9.136.714.121	5.646.724.139
c	Phải thu ngắn hạn khác	7.511.154.084	1.178.617.573
	+ Phải thu ngắn hạn khác	5.356.351.751	626.418.855
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	204.060.000	
	+ Ký quỹ ký cược ngắn hạn	596.432.576	7.632.864
	+ Nợ tạm ứng	1.354.309.757	544.565.854
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		- 2.464.394.780
4	Hàng tồn kho	95.371.428.482	88.817.399.087
a	Nguyên liệu, vật liệu	13.699.659.083	18.263.275.397
b	Công cụ, dụng cụ	-	408.972.280
c	Chi phí SXKD dở dang	12.502.778.677	6.414.609.288

d	Thành phẩm	6.773.202.876	4.533.355.947
e	Hàng hoá	62.395.787.846	59.496.056.673
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 298.870.498
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.628.714.929	1.468.711.872
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.509.992.929	1.349.989.872
	- Chi phí sửa chữa xe		
	- Phí cấp phép khai thác cát		999.166.667
	- Chi phí KS đo địa hình lòng sông		350.823.205
	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.467.199.711	
	- Chi phí xây dựng tường rào CH Sa Đéc	42.793.218	
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	118.722.000	118.722.000
6	Các khoản phải thu dài hạn	1.365.892.239	1.041.544.103
	- Phải thu dài hạn khác (Phải thu quỹ BVMT)	1.365.892.239	1.041.544.103
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.130.181.818	658.598.168
	- Thiết kế hoán cải tàu cuốc	12.000.000	
	- Chi phí thi công nhánh rẽ đường D3 KCN TQT		471.647.000
	- Chi phí thi công cầu bến đặt cầu		186.951.168
	- Chi phí mua xe đào bánh lốp	1.118.181.818	
8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.897.500.000	14.589.961.984
a	Đầu tư vào Công ty con	11.897.500.000	11.897.500.000
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	9.180.500.000	9.180.500.000
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	2.717.000.000	2.717.000.000
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2.000.000.000	12.000.000.000
	- Cty CP Việt Hồng		10.000.000.000
	- Cty TNHH Bóng đá	2.000.000.000	2.000.000.000
c	Đầu tư dài hạn khác	1.192.413.670	1.192.413.670
	- Công ty CP Docimexco	1.192.413.670	1.192.413.670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	- 3.192.413.670	- 10.499.951.686

	- Cty CP Việt Hồng		- 7.307.538.016
	- Cty TNHH Bông đá	- 2.000.000.000	- 2.000.000.000
	- Công ty CP Docimexco	- 1.192.413.670	- 1.192.413.670
9	Tài sản dài hạn khác	889.600.000	1.112.000.000
	Chi phí trả trước dài hạn	889.600.000	1.112.000.000
	- Chi phí thuê mặt bằng CH Cao Lãnh	889.600.000	1.112.000.000
10	Nợ ngắn hạn	121.395.021.997	97.042.985.307
a	Phải trả người bán ngắn hạn	8.181.738.998	9.556.221.888
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.665.838.288	7.987.280.455
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.057.886.455	7.798.459.200
d	Phải trả người lao động	24.283.769.254	18.696.897.871
e	Chi phí phải trả	6.104.396.054	5.691.113.230
	- Trích trước chi phí xây lắp CT Công an H.Hồng Ngự		145.713.000
	- Trích trước chi phí san lấp CT CDC Thường Thới		80.000.000
	(5.000 m3 cát x 16.000 đ/m3 = 80.000.000 đ)		
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định	5.328.927.054	5.465.400.230
	doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu		
	từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)		
	- Trích trước chi phí thi công CT Trường CĐ nghề	150.057.000	
	- Trích trước chi phí sơn tường - cửa CH Xẻo Vạt	15.464.000	
	- Trích trước chi phí thi công CT Trạm biến áp 110 KV	341.343.000	
	- Trích trước chi phí thi công CT C.A Thường Thới Hậu A	268.605.000	
f	Phải trả ngắn hạn khác	12.447.380.193	265.687.453
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.999.995.608	8.914.827.006
	- BIDV Đồng Tháp	4.999.995.608	8.914.827.006
h	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	2.248.351.959
	- Dự phòng bảo hàng công trình		2.248.351.959

i	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.654.017.147	35.884.146.245
11	Nợ dài hạn	45.028.512.950	23.683.963.683
a	Doanh thu chưa thực hiện	40.895.436.823	22.330.520.453
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	40.895.436.823	22.330.520.453
	- Công ty CP Tô Châu	3.212.729.185	3.212.729.185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- Công ty TNHH LD Nghi Phong	37.682.707.638	19.117.791.268
	(Từ 2016 đến 2036 : 21 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	4.133.076.127	1.353.443.230
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.133.076.127	1.353.443.230

12 Tình hình nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1	Thuế GTGT	984.280.503	12.847.583.371	13.582.013.840	249.850.034
2	Thuế thu nhập DN	739.027.641	5.854.791.075	5.654.376.157	939.442.559
3	Thuế thu nhập cá nhân	189.665.668	1.246.121.739	1.289.567.281	146.220.126
4	Thuế tài nguyên	1.097.984.802	14.260.780.481	14.122.972.023	1.235.793.260
5	Tiền thuê đất		513.944.518	513.944.518	-
6	Thuế đất		46.449.153	46.449.153	-
7	Thuế môn bài		14.000.000	14.000.000	-
8	Thuế TNDN từ CNBĐS	277.111.157	1.962.512.594	1.891.229.562	348.394.189
9	Phí môi trường	2.315.848.062	32.329.631.225	31.831.293.000	2.814.186.287
10	Thu khác	(118.722.000)	-	-	(118.722.000)
11	Tiền cấp quyền khai thác	2.194.541.367	6.500.743.761	8.371.285.128	324.000.000
12	Phí MT các năm trước		7.600.000.000	7.600.000.000	-
	TỔNG CỘNG	7.679.737.200	83.176.557.917	84.917.130.662	5.939.164.455

13	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2015	
	- Tổng doanh thu	365.623.436.174
	- Tổng chi phí chưa lương	276.744.078.265
	- Lợi nhuận chưa lương	88.879.357.909
	- Tổng Quỹ lương	53.364.354.885
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	2.781.000.000
	+ Quỹ lương người lao động	50.583.354.885
	- Lợi nhuận trước thuế	35.515.003.024
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	936.245.470
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN	936.245.470
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	918.050.000
	+ Thu nhập từ lãi cổ tức	918.050.000
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay	35.533.198.494
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.817.303.669
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	27.697.699.355
	+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7.104.235.634
	+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	12.645.838.721
	+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi VCQL	347.625.000
	+ Nộp phí bảo vệ môi trường các năm trước	7.600.000.000

TP. Cao Lãnh, Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Thu Cúc

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Hữu Phước